



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, Nhà A-9, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 15240/2026/PKQ (6851.01W2607.2082)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Ecoba Công nghệ môi trường
Địa chỉ : Tầng 5, Tòa nhà UDIC COMPLEX, đường Hoàng Đạo Thúy,
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Công ty Cổ phần phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ -ĐH CN4 Khu
công nghiệp Yên Mỹ (Viglacera), xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch tại bể chứa nước sạch - Trạm xử lý nước KCN Yên Mỹ
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 30/07/2026
Thời gian thử nghiệm : 30/07/2026 - 13/08/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
6.	Mùi ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	8,4	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
9.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
11.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
12.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0735	1,3
13.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
14.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
15.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Permanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2
17.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	70	250 (hoặc 300)
18.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	66	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,081	0,1
24.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	12	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,186	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	<0,038	11
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO2- .B:2023	<0,01	0,9
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	0,3
30.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,009	0,04
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
32.	Sunfua (Sulfide) (S ₂ -) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	260	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
36.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
37.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
38.	1,2 - Dichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Carbon tetrachloride ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
41.	Tetrachloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
42.	Trichloroethene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
45.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
46.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
47.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
48.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
49.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
50.	Monochlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
51.	Trichlorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
52.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
53.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
54.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
55.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
56.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
57.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
58.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
59.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
60.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
61.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
62.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
63.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
64.	Chlodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
65.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
67.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
68.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
69.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
70.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
71.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
72.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
73.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
74.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
75.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
76.	Pendimethalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
77.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
78.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
79.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
80.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
81.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
82.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
83.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
84.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
85.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
86.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
87.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
88.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
89.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
90.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
91.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
92.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
93.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
94.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
95.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
96.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
97.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,4
98.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
99.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2023	<1	2

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2607.2082**: Tại bể chứa nước sạch - Trạm xử lý nước KCN Yên Mỹ
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. NẮP